

TÒA ÁN NHÂN DÂN
Q. THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG
Bản án số: 33/2025/DS-ST
Ngày 17 - 6 - 2025
V/v “*Tranh chấp biểu*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Ba

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Thúy

Ông Lê Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 423/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp biểu*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 423/2025/TLST-DS ngày 12/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 423/2025/TLST-DS ngày 29/5/2025 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị Hoàng C, sinh năm: 1989, địa chỉ: A đường K, phường H quận L, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên lạc: A D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991, địa chỉ liên hệ: A D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/01/2025 được công chứng tại Văn phòng C1, thành phố Đà Nẵng). Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Đặng Thị Tuyết N, sinh năm: 1993, địa chỉ: B Hồ T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Tạ Thị Kim T1, sinh năm: 1974, địa chỉ: B Hồ T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện, Bức khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị Hoàng C và đại diện nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Bà Hoàng Thị Hoàng C, bà Đặng Thị Tuyết N và bà Tạ Thị Kim T1 có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội. Bà C và bà N đã thỏa thuận về việc tham gia vào dây biểu do bà C tổ chức. Để đảm bảo bà N có đủ tiền tham gia, bà Tạ Thị Kim T1 mẹ của bà N đã ký mượn bà C số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) theo Giấy mượn tiền ngày 26/4/2022 và bà N đã ký mượn bà C số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) theo Giấy mượn tiền ngày 12/4/2024.

Từ tháng 4/2022 đến tháng 9/2024, bà N tham gia vào dây biêu của bà C tổng cộng 56 dây biêu, trong đó có 31 dây buu sống và 25 dây biêu chết. Mặc dù có một vài lần vi phạm về thời gian thanh toán, nhưng bà N vẫn cố gắng đảm bảo thanh toán đầy đủ các khoản, qua đó tạo dựng được sự tin tưởng giữa hai bên.

Vào ngày 30/9/2024, bà N đã chia sẻ với bà C về tình hình tài chính khó khăn mà bà đang gặp phải và nhờ bà C xem xét cho phép bà N tham gia vào chân biêu sau. Đồng thời, bà N cũng yêu cầu được rút biêu trước và cam kết sẽ thanh toán đầy đủ số tiền khi tới kỳ hạn đóng biêu. Trước tình hình của bà N bà C đã đồng ý và chuyển vào tài khoản số 040107681823 tại Ngân hàng TMCP S đứng tên bà Đặng Thị Tuyết N số tiền 196.160.000đ (*Một trăm chín mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho bà N trong các ngày từ 17/10/2024 đến 21/10/2024, cụ thể: Ngày 17/10/2024, số tiền 28.600.000đ; ngày 18/10/2024 số tiền 73.884.000đ; ngày 20/10/2024, số tiền 70.790.000đ và ngày 21/10/2024 số tiền 22.886.000đ.

Căn cứ theo Điều 471 Bộ luật Dân sự quy định như sau:

“Điều 471. Hộ, hội, biêu, phường

1. Hộ, hội, biêu, phường (sau đây gọi chung là hộ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hộ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.

2. Việc tổ chức hộ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp việc tổ chức hộ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật này.

4. Nghiêm cấm việc tổ chức hộ dưới hình thức cho vay nặng lãi.”

Bên cạnh đó, căn cứ theo Điều 16 Nghị định 19/2019/NĐ-CP về hộ, hội, biêu, phường như sau:

“Điều 16. Nghĩa vụ của thành viên

1. Thành viên trong hộ không có lãi có các nghĩa vụ sau đây:

a) Góp phần hộ theo thỏa thuận;

b) Thông báo về nơi cư trú mới trong trường hợp có thay đổi cho những người tham gia dây hộ;

c) Tiếp tục góp các phần hộ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh hộ trong trường hợp đã lĩnh hộ trước thành viên khác;

d) Các nghĩa vụ của thành viên trong việc thực hiện quy định tại Điều 10 và khoản 2 Điều 11 của Nghị định này;

đ) Trong trường hợp không có chủ hộ thì thành viên được giao lập và giữ sổ hộ có các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 12, khoản 5 và khoản 6 Điều 18 của Nghị định này.

... ”

Theo các quy định trên, sau khi nhận được số tiền bà N sẽ phải tiếp tục đóng biểu như thỏa thuận thì bà N lại rút khỏi dây biểu.

Căn cứ theo Điều 10 Nghị định 19/2019/NĐ-CP quy định về họ, họ, biểu, phường như sau:

“Điều 10. Rút khỏi dây họ

1. Thành viên đã lĩnh họ có thể rút khỏi dây họ nhưng phải góp các phần họ chưa góp và giao cho chủ họ hoặc thành viên giữ sổ họ trong trường hợp không có chủ họ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này.

...”

Dựa trên cơ sở đó, khi bà N rút khỏi dây biểu, bà có nghĩa vụ phải đóng các phần biểu chưa góp. Việc này nhằm đảm bảo công bằng và sự ổn định trong dây biểu. Tuy nhiên, sau khi rút biểu trước, bà N không thực hiện nghĩa vụ đóng các phần biểu còn lại, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định của dây biểu. Bà C đã phải góp số tiền biểu thay cho bà N để duy trì tiến độ và ổn định cho các thành viên khác trong nhóm biểu.

Việc bà N không hoàn trả đúng theo cam kết đã tạo ra khó khăn về tài chính và làm gián đoạn tiến độ trả tiền cho các thành viên khác trong dây biểu. Điều này không chỉ làm mất niềm tin của các thành viên mà còn gây ra sự bất bình và bức xúc trong nhóm. Mặc dù bà C đã liên lạc và yêu cầu bà thanh toán, nhưng bà liên tục từ chối với lý do gặp khó khăn tài chính.

Căn cứ vào Điều 24 Nghị định 19/2019/NĐ-CP, như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm của thành viên không góp phần họ

Trường hợp đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì thành viên đó có trách nhiệm đối với chủ họ như sau:

1. Hoàn trả số tiền mà chủ họ đã góp thay cho thành viên.

...”

Theo quy định trên, khi bà N không thực hiện nghĩa vụ đóng biểu theo thỏa thuận, bà phải hoàn trả số tiền mà bà C đã đóng thay cho bà. Tuy nhiên, bà N không thực hiện nghĩa vụ này dù đã được yêu cầu nhiều lần. Đến nay, bà N vẫn chưa hoàn trả cho bà C số tiền trên.

Tính đến ngày 22/10/2024 là thời điểm bà N thông báo với bà C là mất khả năng nộp tiền biểu thì bà N còn nợ bà C tổng số tiền biểu là 196.160.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C cung cấp các bill chuyển khoản từ tài khoản cá nhân của bà N sang tài khoản của bà C trước ngày 22/10/2014. Do đó, việc bà N cho rằng đã thanh toán cho bà C khoản tiền 40.000.000đ là không có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Tòa giải quyết buộc bà Đặng Thị Tuyết N và bà Tạ Thị Kim T1 liên đới nghĩa vụ thanh toán bà Hoàng Thị Hoàng C số tiền biểu là 196.160.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tuy nhiên, do tính đến ngày 22/10/2024 là thời điểm bà N thông báo với bà C là mất khả năng nộp tiền biểu thì bà N còn nợ bà C số tiền 196.160.000đ nêu trên và chỉ đồng ý trừ số tiền 6.194.000đ bà N trả vào các ngày 28/10/2024, 02/11/2024, 30/11/2024,

23/12/2024, 23/01/2025. Đồng thời, chỉ yêu cầu buộc bà N trả tiền còn nợ do bà N có quan hệ chơi biêu với bà C

Như vậy, yêu cầu bà N phải thanh toán số tiền biêu còn nợ cho bà C là 189.966.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không đồng ý cho bà N trả dần.

*** *Tại Bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị Tuyết N trình bày:***

Ngày 22/10/2025 bà có nhắn tin cho bà Hoàng Thị Hoàng C để xin tắt toán đây biêu 199.194.000đ nhưng bà C không đồng ý với số tiền trên mà đòi phiếu tắt toán có đây biêu với phí là 30%: 113.492.000đ và có xin bà C thư thả vì bà hết khả năng đóng biêu do gặp một số vấn đề khó khăn. Bà xin góp dần số tiền trên 1.500.000 đồng/ngày nhưng bà C không đồng ý, đồng thời nhờ người lạ đến nhà bà nói những lời không đúng sự thật. Mẹ bà là bà Tạ Thị Kim T1 có điện thoại và nói với bà C thêm một lần nữa về vấn đề trả 1.500.000đ/ngày nhưng bà C vẫn không chấp nhận.

Bà C đã chuyển tiền cho bà vào ngày 17/10/2024: 28.600.000đ, ngày 18/10/2024: 73.884.000đ, ngày 20/10/2024: 70.790.000đ, ngày 21/10/2024: 22.886.000đ. Tổng cộng là 196.160.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Bà có nhận từ tài khoản của bà C số tài khoản của T2 và số tài khoản của bà là S 1040107682823 Đặng Thị Tuyết N

Bà đã chuyển khoản trả cho bà C như: Ngày 18/10/2024: 4.400.000đ, ngày 19/10/2024: 4.400.000đ, ngày 19/10/2024: 20.541.000đ, ngày 20/10/2024: 4.400.000đ, ngày 21/10/2024: 4.400.000đ, ngày 28/10/2024: 1.194.000đ, ngày 02/11/2024: 1.000.000đ, ngày 30/11/2024: 1.000.000đ, ngày 23/12/2024: 1.000.000đ, ngày 23/01/2025: 2.000.000đ. Tổng cộng là 44.335.000đ.

Vì vậy, tổng số tiền còn nợ biêu bà C là 151.825.000đ (Một trăm năm mươi một triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Do hiện tại bà đang làm cho chồng cũ của bà tại nhà số B Hồ T, quận T và còn nuôi ba con nhỏ nên bà xin trả cho bà C một tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ biêu. Số tiền còn nợ biêu trên là giữa bà và bà C chơi từ 4/2024 đến ngày 23/10/2024 không liên quan gì đến mẹ bà là bà Tạ Thị Kim T1 nên một mình bà trả nợ. Còn giấy mượn nợ của mẹ bà và bà C ngày 26/04/2022 bà không biết và không biết khi nào. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập mẹ bà thì bà cam kết giao giấy triệu tập cho mẹ bà. Đề nghị bà C không đến nhà số B Hồ T quậy phá và triệt đường làm ăn của bà.

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị Kim T1*** đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án, không có trình bày và Tòa án không ghi nhận được có yêu cầu độc lập hay không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Hoàng C về việc “*Tranh chấp biếu*” đối với bị đơn bà Đặng Thị Tuyết N có địa chỉ liên hệ tại B Hồ T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là bà Đặng Thị Tuyết N người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị Kim T1 vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Hoàng Thị Hoàng C, bà Tạ Thị Kim T1 và bà Đặng Thị Tuyết N có quan hệ xã hội. Theo Giấy mượn tiền ngày 26/4/2022 của bà Tạ Thị Kim T1 mượn bà Hoàng Thị Hoàng C số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), Giấy mượn tiền ngày 12/4/2024 của bà Đặng Thị Tuyết N mượn bà Hoàng Thị Hoàng C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của bà C và bà N xác nhận việc viết giấy trên do bà C yêu cầu, thực chất là hai bà có chơi biếu với nhau và đều xác nhận hai bên đã chuyển khoản và nhận tiền do bà N yêu cầu được rút biếu trước và cam kết sẽ thanh toán đầy đủ số tiền khi tới kỳ hạn đóng biếu.

Vì vậy, bà C đã đồng ý chuyển từ số tài khoản của bà Hoàng Thị Hoàng C tại Ngân hàng TMCP T3 (T2 là 0932555517 vào số tài khoản của bà Đặng Thị Tuyết N tại Ngân hàng TMCP S (S1 là 040107682823 với tổng số tiền 196.160.000đ (*Một trăm chín mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho bà N trong các ngày từ 17/10/2024 đến 21/10/2024, cụ thể: Ngày 17/10/2024, số tiền 28.600.000đ; ngày 18/10/2024 số tiền 73.884.000đ; ngày 20/10/2024, số tiền 70.790.000đ và ngày 21/10/2024 số tiền 22.886.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà C và bà N chơi biếu với nhau là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên, hai bên tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật ràng buộc các bên tham gia nên quan hệ trên là quan hệ chơi biếu giữa bà C và bà N chứ không phải quan hệ giữa bà C và bà N, bà T1.

Bà N đã chuyển khoản trả cho bà C tổng cộng là 44.335.000đ, cụ thể: Ngày 18/10/2024: 4.400.000đ, ngày 19/10/2024: 4.400.000đ, ngày 19/10/2024: 20.541.000đ, ngày 20/10/2024: 4.400.000đ, ngày 21/10/2024: 4.400.000đ, ngày 28/10/2024: 1.194.000đ, ngày 02/11/2024: 1.000.000đ, ngày 30/11/2024: 1.000.000đ, ngày 23/12/2024: 1.000.000đ, ngày 23/01/2025: 2.000.000đ. Tuy nhiên, bà C chỉ đồng ý trừ số tiền 6.194.000đ bà N trả vào các ngày 28/10/2024, 02/11/2024, 30/11/2024, 23/12/2024, 23/01/2025 do tính đến ngày 22/10/2024 là thời điểm bà N thông báo với bà C là mất khả năng nộp tiền biếu thì bà N còn nợ bà C số tiền 196.160.000đ nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng bà N chỉ cung cấp chuyển khoản giao dịch thành công, Tòa án đã yêu cầu cung cấp bản sao kê tài khoản nhiều lần nhưng bà N không cung cấp được.

Như vậy, bà N đã bóc các chân biếu, nhận tiền đầy đủ từ bà C và cam kết sẽ thanh toán đầy đủ số tiền khi tới kỳ hạn đóng biếu nhưng chưa thanh toán hết cho bà C, bà N

xin trả dần nhưng không được bà C chấp nhận. Do đó, căn cứ vào các Điều 471 Bộ luật dân sự yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc bà N thanh toán cho bà C số tiền nợ biểu là 189.966.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $189.966.000đ \times 5\% = 9.498.000đ$ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 471 Bộ luật Dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Hoàng C về việc “*Tranh chấp biểu*” đối với bà Đặng Thị Tuyết N.

1. Buộc bà Đặng Thị Tuyết N phải thanh toán cho bà Hoàng Thị Hoàng C số tiền biểu còn nợ 189.966.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Đặng Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.498.000đ (Chín triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Hoàng C số tiền tạm ứng án phí 4.904.000đ (Bốn triệu, chín trăm lẻ nghìn bốn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0006030 ngày 10/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 17/6/2025. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều

6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Ba